SỐ LIỆU KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH KIÊN GIANG

ƯỚC TÍNH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2014

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Ước thực hiện		% so sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
I. TÀI KHOẢN QUỐC GIA								
1. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) - (Giá so sánh 2010)	**Tỷ đồng**	**66.066**		**49.593,90**			**75,07**	**109,10**
- Nông lâm nghiệp, thủy sản	"	24.512		20.525,48			83,74	107,09
+ Nông nghiệp	"	16.535		14.170,84			85,70	103,52
+ Lâm nghiệp	"	195		114,20			58,56	102,66
+ Thủy sản	"	7.782		6.240,45			80,19	116,28
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	15.628		11.116,17			71,13	109,12
+ Công nghiệp	"	11.182		8.084,22			72,30	109,86
+ Xây dựng	"	4.446		3.031,95			68,19	107,20
- Dịch vụ	Tỷ đồng	25.926		17.952,24			69,24	111,47
2. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) - (giá thực tế)	**Tỷ đồng**	**89.268**		**65.140,09**			**72,97**	**112,33**
- Nông lâm nghiệp, thủy sản	"	34.224		26.256,45			76,72	109,66
+ Nông nghiệp	"	22.550		16.876,55			74,84	105,45
+ Lâm nghiệp		290		169,01			58,28	83,27
+ Thủy sản	"	11.384		9.210,89			80,91	119,08
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	22.304		14.550,61			65,24	114,07
+ Công nghiệp	"	16.581		10.570,88			63,75	114,97
+ Xây dựng	"	5.723		3.979,74			69,54	111,76
- Dịch vụ	Tỷ đồng	32.740		24.333,03			74,32	114,28
3. Tổng giá trị sản xuất (Go) (Giá so sánh 2010)	**Tỷ đồng**	**134.972**		**102.852,02**			**76,20**	**109,39**
- Nông lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	49.380		41.138,13			83,31	108,16
+ Nông nghiệp	"	28.600		24.882,94			87,00	103,52
+ Lâm nghiệp	"	300		175,69			58,56	102,66
+ Thủy sản	"	20.480		16.079,50			78,51	116,28
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	47.305		33.914,31			71,69	108,91
+ Công nghiệp	"	32.630		22.024,32			67,50	109,86
+ Xây dựng	"	14.675		11.890,00			81,02	107,20
- Dịch vụ	Tỷ đồng	38.287		27.799,58			72,61	111,86
4. Tổng giá trị sản xuất (Go) (Giá thực tế)	**Tỷ đồng**	**185.085**		**135.833,57**			**73,39**	**112,94**
- Nông lâm nghiệp, thủy sản	"	69.480		53.627,29			77,18	110,92
+ Nông nghiệp	"	39.030		29.633,98			75,93	105,45
+ Lâm nghiệp	"	450		260,02			57,78	83,27
+ Thủy sản	"	30.000		23.733,29			79,11	119,08
- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	66.950		44.461,25			66,41	113,87
+ Công nghiệp	"	47.960		28.854,44			60,16	115,04
+ Xây dựng	"	18.990		15.606,81			82,18	111,76
- Dịch vụ	Tỷ đồng	48.655		37.745,03			77,58	114,79

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Ước thực hiện		% so sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
II. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG								
1. Tổng thu ngân sách	**Tỷ đồng**	**4.988**	**410,78**	**3.897,01**	**143,08**	**94,95**	**78,13**	**107,19**
Phân theo nội dung kinh tế								
a. Thu nội địa	"	3.500	309,66	2.439,51	167,76	93,25	69,70	99,28
- Thu từ các DN nhà nước	"	420	19,71	356,55	63,77	48,70	84,89	125,67
+ Nhà nước Trung ương	"	220	9,02	183,12	44,01	40,25	83,24	121,33
+ Nhà nước địa phương	"	200	10,69	173,42	102,63	59,18	86,71	130,61
- Thu thuế CTN ngoài nhà nước	"	1.269	84,57	713,15	135,99	66,74	56,20	81,69
- Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	"	225	10,80	146,95	134,29	49,85	65,31	97,38
- Thu phí trước bạ	"	125	9,07	92,52	86,29	81,14	74,01	104,50
- Thuế thu nhập cá nhân	"	270	19,23	224,21	111,18	65,66	83,04	91,78
- Thu phí, lệ phí	"	62	4,64	53,18	81,78	94,46	85,77	127,07
- Thuế bảo vệ môi trường	"	173	12,00	136,42	158,65	49,90	78,85	103,45
- Thu tiền sử dụng đất	"	800	136,62	553,63	605,02	239,26	69,20	99,82
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	24	0,40	28,40	27,17	46,04	118,33	143,34
b. Thu XN khẩu, TTĐB, VAT	"	68	5,67	53,90	51,45	382,88	79,27	121,45
c. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	"	1.420	95,46	1.403,60	104,33	96,33	98,84	123,76
2. Tổng chi Ngân sách địa phương	**Tỷ đồng**	**8.962,3**	**810,84**	**6.491,70**	**120,11**	**101,42**	**72,43**	**110,64**
Phân theo nội dung kinh tế								
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	**Tỷ đồng**	**7.542,3**	**682,14**	**5.295,70**	**115,51**	**115,89**	**70,21**	**111,26**
Trong đó: Chi đầu tư phát triển	"	1.999,3	246,28	1.185,66	197,16	215,64	59,30	130,81
Chi thường xuyên	"	5.230,3	435,86	4.110,04	93,61	91,87	78,58	106,66
B. Các khoản chi quản lý qua NS	**Tỷ đồng**	**1.420,0**	**128,70**	**1.196,00**	**152,19**	**61,04**	**84,23**	**107,98**
a.Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	"	-	78,24	555,22	176,55	48,38	-	101,22
b. Chi từ nguồn thu sự nghiệp	"	579,6	47,14	560,65	145,78	106,73	96,74	115,95
c. Chi từ nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách	"	47,6	3,32	80,13	41,92	67,30	168,51	106,02
3. Hoạt động ngân hàng								
a. Nguồn vốn	**Tỷ đồng**	**45.430**		**41.146**			**90,57**	**112,97**
Trong đó :	"							
- Nguồn vốn huy động tại địa phương	"	23.725		22.140			93,32	117,86
- Vay ngân hàng TW, tổ chức TD	"	13.705		13.000			94,86	104,77
- Nguồn vốn khác	"	8.000		6.006			75,08	114,87
b. Doanh số cho vay	**"**	**75.000**		**46.380**			**61,84**	115,75
- Ngắn hạn	"	65.000		34.950			53,77	107,12
- Trung và dài hạn	"	10.000		11.430			114,30	153,58
c. Dư nợ cho vay	**"**	**33.930**		**31.730**			**93,52**	111,25
- Ngắn hạn	"	20.700		17.268			83,42	103,81
- Trung và dài hạn	"	13.230		14.462			109,31	121,66
* Nợ xấu	"	-		863			-	132,28
d. Tổng thu tiền mặt	**"**	**165.000**		**124.264**			**75,31**	112,75

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Ước thực hiện		% so sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
e. Tổng chi tiền mặt	"	**160.000**		**121.209**			**75,76**	110,17
III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								
Vốn ngân sách Nhà nước	**Tỷ đồng**	**4.219,4**	**371,300**	**3.004,636**	**102,10**	**109,33**	**71,21**	**105,82**
1. Vốn trong nước	"	4.152,4	366,00	2.960,17	102,15	109,48	71,29	106,20
Trong đó:		1.322,1						
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	"	1.235,1	104,70	902,08	103,16	102,71	73,04	101,35
- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	"	713,7	61,05	529,53	102,75	107,87	74,19	101,97
- Vốn khác từ ngân sách	"	881,5	80,25	653,29	102,12	105,72	74,11	105,03
2. Vốn ngoài nước ODA	"	67,1	5,30	44,46	98,88	99,62	66,30	85,19
IV. NÔNG, LÂM - THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
a. Trồng trọt								
Lúa cả năm								
Diện tích	Ha	769.500		678.707			88,20	100,43
Năng suất	Tấn/Ha	5,98		6,13			102,45	103,22
Sản lượng	Tấn	4.604.170		4.160.269			90,36	103,66
Lúa vụ Mùa *(chính thức)*								
Diện tích gieo xạ	Ha	65.500		63.044			96,25	95,73
Diện tích thu hoạch	Ha	65.500		62.394			95,26	94,74
Năng suất	Tấn/Ha	4,50		4,45			98,79	103,60
Sản lượng	Tấn	294.750		280.264			95,09	99,17
Lúa vụ Đông Xuân *(chính thức)*								
Diện tích	Ha	301.000		305.858			101,61	101,75
Năng suất	Tấn/Ha	7,02		7,22			102,82	104,50
Sản lượng	Tấn	2.113.020		2.207.649			104,48	106,32
Lúa vụ Xuân Hè *(chính thức)*								
Diện tích	Ha	5.000		9.433			188,66	62,33
Năng suất	Tấn/Ha	5,40		5,34			98,84	99,02
Sản lượng		27.000		50.347			186,47	61,72
Lúa vụ Hè Thu *(sơ bộ)*								
Diện tích gieo sạ	Ha	300.000		300.372			100,12	102,09
Năng suất (sơ bộ)	Tấn/Ha	5,50		5,40			98,18	101,03
Sản lượng		1.650.000		1.622.009			98,30	103,14
Lúa vụ Thu Đông								
Diện tích gieo sạ	Ha	98.000		75.418			76,96	83,89
Cây màu (vụ Đông Xuân + Hè Thu)								
- Dưa Hấu	Ha	1.700		1.728			101,65	152,25
- Khoai Lang	Ha	1.300		1.408			108,31	114,47
- Rau + Đậu các loại	Ha	7.450		7.910			106,17	120,99

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Ước thực hiện		% so sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
b. Chăn nuôi (SL điều tra 01/7/2014)								
Đàn trâu	Con	8.000		7.365			92,06	100,52
Đàn bò	Con	13.000		11.827			90,98	103,33
Đàn heo	Con	345.000		323.876			93,88	100,07
Đàn gia cầm	1000 con	6.300		5.116			81,21	116,04
+ Đàn gà	"	-		1.752			-	111,10
+ Đàn vịt	"	2.650		3.100			117,00	119,29
2. Lâm nghiệp								
Diện tích rừng được chăm sóc	Ha	-	25	7.618	89,29	108,70	-	98,22
Sản lượng gỗ khai thác	M^3	-	548	18.601	142,34	104,38	-	102,04
Sản lượng củi khai thác	Ste	-	3.501	18.640	121,73	106,45	-	104,19
Số vụ phá rừng	Vụ	-	3	25	300,00	50,00	-	89,29
Diện tích rừng bị phá	Ha	-	0,184	0,797	175,24	97,35	-	79,68
3. Thủy sản								
*** Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**	**20.480**	**2.079,22**	**16.079,50**	**89,71**	**125,05**	**78,51**	**116,28**
Chia ra : + Giá trị khai thác	"	11.380	993,61	8.817,89	98,54	102,90	77,49	105,86
+ Giá trị nuôi trồng	"	9.100	1.085,61	7.261,61	82,90	155,75	79,80	132,06
Tổng sản lượng thuỷ sản	**Tấn**	**612.850**	**60.928**	**484.511**	**96,57**	**120,82**	**79,06**	**112,59**
Cá	"	354.725	36.162	287.950	103,23	115,33	81,18	112,02
Tôm	"	93.000	9.534	69.378	97,95	174,55	74,60	117,24
Mực	"	60.000	5.100	45.378	98,28	107,55	75,63	106,06
Thủy sản khác	"	105.125	10.132	81.805	77,11	114,21	77,82	114,70
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**Tấn**	**445.000**	**39.057**	**349.362**	**98,41**	**104,74**	**78,51**	**107,26**
Cá	"	298.000	26.891	239.480	98,55	104,83	80,36	110,67
Tôm	"	41.000	3.268	30.404	95,30	127,51	74,16	100,30
Mực	"	60.000	5.100	45.378	98,28	107,55	75,63	106,06
Thủy sản khác	"	46.000	3.798	34.100	100,34	87,69	74,13	94,15
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**Tấn**	**167.850**	**21.871**	**135.149**	**93,45**	**166,43**	**80,52**	**129,18**
Cá	"	56.725	9.271	48.470	119,73	162,59	85,45	119,23
Tôm	"	52.000	6.266	38.974	99,38	216,14	74,95	135,03
Trong đó: Thẻ chân trắng	"	22.800	2.983	11.127	171,24	318,02	48,80	141,93
Thủy sản khác (Cua, Sò, Hến ...)	"	59.125	6.334	47.705	67,71	139,52	80,68	135,89
V. CÔNG NGHIỆP								
Chỉ số PT Công Nghiệp (IIP)	**%**				**104,17**	**118,55**		**109,66**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								
B. Khai khoáng	%				103,02	111,01		112,70
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	%				104,35	119,36		109,67
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%				101,10	107,63		102,76
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%				100,44	106,10		108,66

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Ước thực hiện		% so sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
Giá trị sản xuất công nghiệp ***(Theo giá so sánh 2010)***	**Tỷ đồng**	**32.630**	**2.761,91**	**22.024,32**	**105,45**	**118,98**	**67,50**	**109,86**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)								
B. Khai khoáng	"	427,9	40,88	316,78	106,41	126,48	74,03	113,39
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	31.031,1	2.620,77	20.912,18	105,61	119,36	67,39	109,83
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	1.034,8	89,94	699,32	101,10	107,63	67,58	108,89
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	136,2	10,32	96,03	100,44	106,10	70,51	113,19
Sản phẩm công nghiệp								
- Xi măng	Tấn	3.430.000	317.552	2.555.942	110,21	144,41	74,52	111,01
+ Xi măng Trung Ương	"	680.000	91.500	689.262	100,74	232,87	101,36	162,48
+ Xi măng Địa phương	"	750.000	62.000	563.259	105,50	104,94	75,10	105,45
+ Xi măng VĐT Nước ngoài	"	2.000.000	164.052	1.303.421	118,42	134,99	65,17	96,97
- Clinker	"	2.250.000	195.000	1.689.404	126,74	102,07	75,08	107,09
- Khai thác đá	1000 m3	3.200	270	2.345	101,12	106,30	73,28	105,39
- Cá hộp	Tấn	10.000	900	7.347	105,88	106,76	73,47	109,87
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	44.700	5.405	35.235	104,22	161,34	78,83	132,12
TĐ : + Tôm đông lạnh	"	5.200	405	2.407	110,66	97,36	46,29	79,33
+ Mực đông lạnh	"	12.500	1.620	11.736	103,32	167,70	93,89	152,06
+ Cá đông lạnh	"	5.000	265	1.674	115,22	65,43	33,48	62,51
- Nước mắm	1000 Lit	47.000	4.050	34.510	101,63	100,00	73,43	101,86
- Xay xát gạo	Tấn	2.700.000	218.000	1.898.143	100,93	102,83	70,30	104,06
- Bột cá	Tấn	65.000	6.950	70.254	104,51	112,10	108,08	121,49
- Đường các loại	Tấn	9.500	-	3.060	-	-	32,21	61,82
- Nước đá	Tấn	2.500.000	207.000	1.821.000	100,98	101,47	72,84	103,54
- Gạch nung	1000 Viên	75.000	6.150	53.300	102,50	102,50	71,07	103,60
- Nông cụ cầm tay	1000 Cái	430	44	288	104,76	104,76	66,98	108,27
- Bao bì PP	1000 Cái	47.000	3.420	32.589	101,18	115,27	69,34	101,37
- Đóng tàu mới	Chiếc	350	32	235	110,34	114,29	67,14	104,91
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.450	109,860	952,110	100,44	100,20	65,66	101,62
- Nước máy	1000 m3	27.600	2.280	20.515	100,44	106,10	74,33	108,66
VI. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	**Tỷ đồng**	**55.235**	**4.480,27**	**45.897,02**	**105,07**		**83,09**	
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	Tỷ đồng	1.500	74,32	1.125,56	101,79		75,04	
Ngoài Nhà nước	"	53.735	4.405,95	44.771,45	105,12		83,32	
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành hoạt động		***55.235***	***4.480,27***	***45.897,02***				
Thương nghiệp	Tỷ đồng	46.120	3.587,01	35.778,02	104,89	120,83	77,58	114,00
Khách sạn, nhà hàng	"	6.870	775,89	7.343,28	106,24		106,89	

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Ước thực hiện		% so sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
Du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	"	2.245	3,68	36,89	104,75		123,64	
Dịch vụ	"		113,69	2.738,83	102,80			
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa								
*** Xuất khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**670.000**	**41.970**	**329.464**	**82,62**	**73,34**	**49,17**	**66,75**
Chia ra: + Hàng Nông sản	"	440.000	25.752	207.322	76,77	70,81	47,12	66,10
+ Hàng Thuỷ sản	"	175.000	14.884	112.723	93,39	104,80	64,41	105,62
+ Hàng hóa khác	"	55.000	1.334	9.419	101,06	20,04	17,13	12,87
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Gạo	Tấn	1.100.000	51.922	471.147	67,05	57,71	42,83	60,84
+ Tôm đông lạnh	"	5.000	345	2.904	92,00	79,68	58,08	93,38
+ Mực đông + Tuộc đông	"	12.000	1.245	9.063	101,06	184,17	75,53	128,61
+ Cá đông	"	3.000	240	2.443	71,22	85,71	81,43	140,97
+ Thủy sản đông khác	"	14.000	570	5.974	100,71	52,20	42,67	89,77
+ Cá cơm sấy	"	500	50	390	217,39	119,05	78,00	141,30
+ Nước mắm	1000 lit	250	12	34	-	-	13,60	85,00
+ Cá đóng hộp	1000 lon	30.000	1.650	16.180	122,13	-	53,93	-
*** Nhập khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**40.000**	**2.200**	**458.401**	**0,5**	**62,7**	**11,5 lần**	**17,8 lần**
Chia ra :+ Hàng tư liệu sản xuất	"	-	2.200	458.401	0,5	62,7	-	
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-	-	-
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Thạch cao	Tấn	-	10.000	94.050	109,89	107,53		161,60
+ Giấy Kratp	"	-	250	500	-	113,64		28,59
+ Hạt nhựa	"	-	100	1.356	200,00	188,68		90,70
3. Vận tải								
+ Doanh thu	**Tỷ đồng**	**-**	**574,32**	**5.345,62**	**103,25**	**103,52**	**-**	**129,38**
+ Sản lượng								
Vận chuyển hành khách	**1000 Hk**	**57.524**	**4.935**	**44.207**	**103,94**	**112,24**	**76,85**	**110,07**
Đường bộ	"	46.163	3.979	35.501	103,73	112,50	76,90	110,14
Đường sông	"	9.668	816	7.423	105,02	110,42	76,78	110,36
Đường biển	"	1.693	140	1.283	103,70	115,70	75,78	106,56
Luân chuyển hành khách	**1000 Hk.Km**	**3.151.991**	**234.752**	**2.517.461**	**104,66**	**104,74**	**79,87**	**113,27**
Đường bộ	"	2.502.041	187.883	1.992.267	104,59	106,53	79,63	112,54
Đường sông	"	489.349	34.726	396.600	105,39	93,77	81,05	117,69
Đường biển	"	160.601	12.143	128.594	103,75	113,13	80,07	111,65
Vận chuyển hàng hóa	**1000 Tấn**	**8.431**	**757**	**6.587**	**102,57**	**121,70**	**78,13**	**107,97**
Đường bộ	"	2.544	216	2.003	102,86	115,51	78,73	108,62
Đường sông	"	3.482	307	2.700	101,99	116,73	77,54	107,74
Đường biển	"	2.405	234	1.884	103,08	136,05	78,34	107,60

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Ước thực hiện		% so sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
Luân chuyển hàng hóa	**1000 T.Km**	**1.150.319**	**104.383**	**888.569**	**102,66**	**123,81**	**77,25**	**107,96**
Đường bộ	"	357.398	30.977	279.210	102,94	118,66	78,12	109,02
Đường sông	"	440.383	38.469	337.104	102,00	116,75	76,55	107,37
Đường biển	"	352.538	34.938	272.256	103,15	138,37	77,23	107,62
4. Du Lịch								
4.1. Tổng lượt khách du lịch	**Lượt khách**	**4.150.000**	**287.691**	**3.060.780**	**105,83**	**143,38**	**73,75**	**108,19**
Chia ra:								
- Khách đến các điểm du lịch	"	2.850.000	124.308	1.764.457	88,97	105,44	61,91	92,08
- Khách đến các cơ sở KD du lịch	"	1.300.000	163.383	1.296.323	123,66	197,44	99,72	141,99
Chia ra: Khách trong nước	"	1.115.000	149.901	1.156.184	124,72	-	103,69	-
Khách quốc tế	"	185.000	13.482	140.139	113,04	-	75,75	-
Trong đó: Khách quốc tế đến Phú Quốc	"	-	8.000	93.495	102,33	214,36	-	138,77
+ Lượt khách cơ sở lưu trú DL phục vụ	"	1.165.000	148.617	1.190.119	125,38	195,81	102,16	142,79
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	135.000	14.766	106.204	108,69	215,56	78,67	133,54
4.2. Tổng ngày khách du lịch	**Ngày khách**	**2.270.000**	**258.952**	**2.136.146**	**117,66**	**192,39**	**94,10**	**135,63**
Chia ra: Khách trong nước	"	1.850.000	231.371	1.783.453	119,59	-	96,40	-
Khách quốc tế	"	420.000	27.581	352.693	103,60	-	83,97	-
- Ngày khách Cs lưu trú DL phục vụ	"	1.960.000	229.689	1.940.528	132,42	208,08	99,01	138,25
- Ngày khách do Cs lữ hành phục vụ	"	310.000	29.263	195.618	119,30	288,31	63,10	114,18
5. Bưu Chính - Viễn Thông								
- Doanh Thu	**Tỷ đồng**	**1.560**		**1.267**			81,22	147,33
Chia ra: + Bưu chính	"	-		48			-	120,00
+ Viễn thông	"	-		1.219			-	148,66
- Thuê bao điện thoại phát triển mới	Thuê bao	49.500		90.853			183,54	-
Trong đó: Di động	"	50.500		108.151			214,16	-
- Thuê bao ĐT hiện có trên mạng	Thuê bao	1.849.500		1.890.853			102,24	79,13
Trong đó: Di động	"	-		1.777.651			-	-
- Thuê bao Internet phát triển mới	Thuê bao	3.500		7.224			206,40	52,29
- Thuê bao Internet hiện có trên mạng	Thuê bao	68.500		72.224			105,44	86,67
VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI								
1. Giáo dục								
Sơ bộ Khai giảng năm học 2014-2015								
1.1. Trường học phổ thông	**Trường**	**516**		**514**			**99,61**	**99,61**
+ Cấp I	"	301		297			98,67	99,00
+ Cấp II + cấp I, II	"	163		166			101,84	101,22
+ Cấp III + cấp II, III	"	52		51			98,08	98,08
1.2. Lớp học phổ thông	**Lớp**	**10.488**		**10.185**			**97,11**	**99,54**
+ Cấp I	"	6.808		6.553			96,25	99,27
+ Cấp II	"	2.706		2.738			101,18	100,62
+ Cấp III	"	974		894			91,79	98,24

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2014	Ước thực hiện		% so sánh			
			Tháng 9	Lũy kế 9 tháng	Tháng 9 so với tháng trước	Tháng 9 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
1.3. Giáo viên phổ thông	**Giáo viên**	**16.475**		**16.437**			**99,77**	**98,92**
+ Cấp I	"	8.783		8.959			102,00	98,29
+ Cấp II	"	5.412		5.345			98,76	99,76
+ Cấp III	"	2.280		2.133			93,55	99,53
1.4. Học sinh phổ thông	**Học sinh**	**292.428**		**285.802**			**97,73**	**99,54**
+ Cấp I	"	163.400		157.960			96,67	98,27
+ Cấp II	"	92.000		94.244			102,44	102,08
+ Cấp III	"	37.028		33.598			90,74	98,66
2. Văn hóa								
2.1. Số đơn vị nghệ thuật biểu diễn	Đơn vị	2		2			100,00	100,00
Số buổi biểu diễn	Buổi	110		58			52,73	84,06
Số lượt người xem biểu diễn	Lượt	106.000		62.000			58,49	499,32
2.2. Số thư viện	Nhà	14		14			100,00	100,00
Trong đó : Huyện, thị, thành phố	"	13		13			100,00	100,00
2.3. Số sách hiện có trong thư viện	Quyển	85.093		87.804			103,19	104,83
2.4 Số trung tâm văn hóa thể thao	Trung tâm	23		27			117,39	135,00
Trong đó : Huyện, thị, thành phố	"	8		8			100,00	100,00
2.5. Số di tích lịch sử được xếp hạng	Di tích	50		50			100,00	111,11
3. Thể Dục - Thể Thao								
3.1. Số người tập TDTT thường xuyên	%	24		24			100,00	102,13
3.2. Số trường dạy TDTT nội khoá	Trường	516		516			100,00	100,00
3.3. Số giải thể thao cấp tỉnh	Giải	15		15			100,00	136,36
- Số vận động viên tham dự giải tỉnh	Người	3.500		5.210			148,86	186,07
3.4. Số giải TT khu vực và toàn quốc	Giải	21		16			76,19	61,54
- Số VĐV tham gia	Người	94		108			114,89	39,71
- Số huy chương đạt được	HC	37		66			178,38	50,38
Trong đó : Huy chương vàng	"	12		27			225,00	77,14
3.5. Số giải TT nước ngoài tham dự	Giải	3		4			133,33	133,33
- Số huy chương đạt được	HC	10		19			190,00	146,15
Trong đó : Huy chương vàng	"	4		8			200,00	100,00
VIII. TAI NẠN GIAO THÔNG *(Tính đến ngày15/9/2014 cả vụ va chạm)*								
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	-	17	308	65,38	58,62	-	85,56
Số người chết	Người	-	11	101	110,00	220,00	-	144,29
Số người bị thương	"	-	15	318	62,50	37,50	-	72,27